

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

**Chương: 412**

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCCNTY ngày / /2020  
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

Đvt: đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| 1         | Số thu phí, lệ phí                                 |                      |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                      |
| 1.2       | Phí                                                |                      |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                   |                      |
| 2.1       | Chi sự nghiệp khác                                 |                      |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                      |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                            |                      |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                      |
| 3.2       | Phí                                                |                      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>6.000.000.000</b> |
| 1         | Chi quản lý hành chính                             | 6.000.000.000        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 6.000.000.000        |
| 2         | Nghiên cứu khoa học                                |                      |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                      |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                      |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                      |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| 3         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề          |                      |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                   | <b>Dự toán được giao</b> |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------------------|
| 4            | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình            |                          |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 5            | Chi bảo đảm xã hội                                |                          |
| 5.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 5.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 6            | Chi hoạt động kinh tế                             |                          |
| 6.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 6.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 7            | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                   |                          |
| 7.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 7.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 8            | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                   |                          |
| 8.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 8.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 9            | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn  |                          |
| 9.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 9.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 10           | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                    |                          |
| 10.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                          |
| 10.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                          |
| 11           | Chi Chương trình mục tiêu                         |                          |
| 1            | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                |                          |
| -            | <i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>      |                          |
| -            | <i>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</i>   |                          |
| 2            | Chi Chương trình mục tiêu                         |                          |
| `            | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i> |                          |